

ỦY BAN NHÂN DÂN TP THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS CÁT LÁI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Thông báo tháng 7,8,9/2021 đầy đủ	Thông báo tháng 7,8,9/2021 đầy đủ	Thông báo tháng 7,8,9/2021 đầy đủ	Thông báo tháng 7,8,9/2021 đầy đủ
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Sách Giáo khoa hiện hành. - Sách tăng cường Tiếng Anh & Tài liệu giảng dạy.	- Sách Giáo khoa hiện hành. - Sách tăng cường Tiếng Anh & Tài liệu giảng dạy.	- Sách Giáo khoa hiện hành. - Sách tăng cường Tiếng Anh & Tài liệu giảng dạy.	- Sách Giáo khoa hiện hành. - Sách tăng cường Tiếng Anh & Tài liệu giảng dạy.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thông qua Ban Đại diện CMHS. - Thông qua GVCN và qua từng PHHS. - Thực hiện chương V (điều 38,39,40,41,42) Điều lệ nhà trường PT.			
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Gồm 36 phòng học - 33 phòng chức năng (P. Hiệu trưởng, P. Phó Hiệu trưởng, P. Tài vụ, P. Y Tế, P. Đoàn Đội, P. Truyền thông, P. Thiết bị, P. HĐSP, P. Nghi GV, P. Thư viện, P. Vi tính, P. Lab, P. Nghe nhìn, P. thực hành, P. thí nghiệm Lý, Hóa, Sinh, P. Nhạc - Họa,...)			
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sân bóng rổ, sân bóng chuyền, sân bóng đá, phòng đa năng, đường chạy điền kinh, sân dạy võ, cầu lông, các dụng cụ tập luyện một số môn TDTT ..			
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- BGH: 02; CNV: 6; GV: 28 ; TPT Đội: 01; - Đoàn viên: 14 ; CĐ viên: 37; Đội viên: 688			
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	98%	98%	98%	98%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Khả năng lên lớp cuối năm học 98% - Khả năng tốt nghiệp THCS: 100% - Khả năng trúng tuyển lớp 10 THPT: 93%			

Cát Lái, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
đã kí

Lê Thị Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN TP THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS CÁT LÁI

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm KHIII	669	156	193	164	156
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	627 93.72%	150 96.15	186 96.37%	138 84.15%	153 98.08%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38 5.68%	6 3.85%	7 3.63%	22 13.41%	3 1.92%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.59%	0	0	4 2.44%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực KH II	669	156	193	164	156
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	184 27.5%	39 25%	51 26.42%	52 31.71%	42 26.92%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	281 42%	74 47.44%	81 41.97%	56 34.15%	70 44.87%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	181 27.06%	40 25.64%	57 29.53%	40 24.39%	44 28.21%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	23 3.44%	3 1.92%	4 2.07%	16 9.76%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm học 2021 - 2022	669	156	193	164	156
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	667 99.7%	156 100%	192 99.48%	163 99.39%	156 100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.3%	2 1.28%			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	182 27.2%	37 23.72%	51 26.56%	52 31.71%	42 26.92%
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	207 30.94%		81 41.97%	56 34.15%	70 44.87%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	23 3.44%	3 1.92%	4 2.07%	16 9.76%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.23%	0	1 0.15%	1 0.15%	0
4	Chuyển trường đến/đi	10/26	0/4	4/12	5/8	1/2
5	Bị đuổi (bỏ) học (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00	00
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	32	4	5	9	14
1	Cấp tỉnh/thành phố	32	4	5	9	14

2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	00	00	00	00	00
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	156	00	00	00	156
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	156	00	00	00	156
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	42 26.92%	00	00	00	42 26.92%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	70 44.87%	00	00	00	70 44.87%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	44 28.21%	00	00	00	44 28.21%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	362/307	81/75	100/93	87/77	94/62
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	9	1	2	4	2

Cát Lái, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
đã kí

Lê Thị Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN TP THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS CÁT LÁI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	1	15567m ²
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2266	2266 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	36	54 m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	738	738 m ²
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
4	Diện tích thư viện (m ²)	1	90 m ²
5	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1	545 m ²
6	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	5	5
2	Khối lớp 7	5	5

3	Khối lớp 8	5	5
4	Khối lớp 9	4	4
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	40

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	SL	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	1
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	1
5	Bảng tương tác	2	1
6	Hệ thống âm thanh dùng chung	3	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	388 m ²
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	13 702 m ²		
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ²		
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	08	-	160	-	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Nước máy	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Lưới	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	

XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cát Lái, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
đã kí

Lê Thị Thảo

4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư	1	1					1			
6	Nhân viên khác	3		3						3	

Cát Lái, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
đã kí

Lê Thị Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN TP THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS CÁT LÁI

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI 2022-2023

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐV tính: đồng

Số	Chỉ tiêu	Dự toán	
TT		Được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí		
	<i>Học phí</i>	626.400.000	696HS x 100.000 x 9 tháng
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
2.2	Nguồn thu khác (TK 5118)	2.517.520.000	
	Tổ chức phục vụ bán trú	1.008.000.000	560HS x 200.000 x 9 tháng
	Thiết bị vật dụng bán trú	112.000.000	560HS x 200.000/ năm
	Tổ chức học 2 buổi	751.680.000	696HS x 90.000 x 9 tháng
	Tổ chức học tiếng anh tăng cường	181.440.000	672HS x 30.000 x 9 tháng
	Tổ chức học môn tự chọn vi tính	0	
	Năng khiếu	421.200.000	
	Nghề	43.200.000	160HS x 30.000 x 9 tháng
2.3	Nguồn thu dịch vụ SXKD (TK 531)	340.200.000	
	Vệ sinh phí	151.200.000	560 x 30.000 x 9 tháng
	Thu căn tin	31.000.000	1 năm
	Thu TANN trích lại	65.000.000	10% tổng số thu
	Thu roBot trích lại	50.000.000	10% tổng số thu
	Thu KNS trích lại	42.000.000	10% tổng số thu
II	Số thu nộp NSNN	310.560.000	
1	Nguồn thu học phí (40%/số thu)	250.560.000	696 x 40.000 x 9 tháng
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	<i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	Nguồn thu khác	50.000.000	Tạm trích
	Nguồn thu dịch vụ	10.000.000	Tạm trích
III	Số nợ để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí		
	<i>Học phí</i>	375.840.000	696 x 60.000 x 9 tháng
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		

	<i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
	<i>Nguồn thu sự nghiệp</i>	2.467.520.000	
	<i>Nguồn thu dịch vụ</i>	300.560.000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.056.812.000	
I	Loại 070 , khoản 073		
1	Chi thanh toán cá nhân	3.623.227.000	Lương, các khoản trích nộp theo lương
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	840.000.000	KP hoạt động
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		
5	Chi mua sắm sửa chữa nhỏ	595.585.000	Sửa chữa nguồn 50tr + sửa chữa hệ+ các khoản Phụ cấp
6	Chi con người NQ03/2018		
II	Loại..., khoản ...		
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		

Cát Lái, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

đã kí

Lê Thị Thảo